

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CÙ LAO DUNG
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST

Ngày 27-5-2019

V/v yêu cầu tuyên bố không công
nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÙ LAO DUNG, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Đua

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Lệ Hằng

Ông Dương Hồng Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Tô Văn Thừa, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Bùi Văn Minh – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CLD xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 29/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2019 về việc yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị N**, sinh năm 1976 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã An TT, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng;

Bị đơn: Anh **Lê Văn P**, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã An TT, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/02/2019, trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bùi Thị N trình bày:

Vào ngày 11 tháng 3 năm 1997, chị và anh Lê Văn P được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương. Tuy nhiên, từ đó cho đến nay chị và anh P vẫn chưa có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu chị và anh P chung sống hạnh phúc, đến tháng 5/2018 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, nên cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và kể từ tháng 6/2018 chị và anh P sống ly thân cho đến nay.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh P có 01 người con chung tên: Lê Hoàng K, sinh ngày 02/6/1999, hiện nay Hoàng K đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng giữa chị với anh P không còn, không ai quan tâm lẫn ai nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Chị yêu cầu Tòa án tuyên bố mối quan hệ sống chung giữa chị với anh Lê Văn P không phải là vợ chồng.

- Về con chung: Hiện nay Lê Hoàng K đã trưởng thành nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn Anh Lê Văn P, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và thông báo hai lần mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, cũng như tại phiên tòa xét xử thì anh P đều vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CLD phát biểu ý kiến tại phiên tòa: Qua thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong tổ tụng dân sự, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Thư ký phiên tòa cũng như Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tổ tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, đối với bị đơn tại phiên tòa hôm nay mặc dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Bùi Thị N đối với bị đơn anh Lê Văn P và tuyên bố mối quan hệ sống chung giữa chị N với anh P không phải là quan hệ vợ chồng. Về con chung tên: Lê Hoàng K, sinh ngày 02/6/1999 (đã trưởng thành) nên không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Nguyên đơn trình bày là không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận

định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định tại khoản 8 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, các đương sự đều có địa chỉ tại ấp A, xã An TT, huyện CLD, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện CLD thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Xét thấy, giữa các đương sự chỉ tranh chấp với nhau về mối quan hệ hôn nhân, các mối quan hệ còn lại không có phát sinh tranh chấp cho nên Tòa án không tiến hành mở phiên hòa giải mà tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử là đúng theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng Dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[3] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi có Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng” là đúng với quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Xét đơn yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng của chị Bùi Thị N đối với anh Lê Văn P, về quan hệ hôn nhân: Việc tranh chấp giữa chị N và anh P là loại kiện hôn nhân và gia đình, chị N và anh P chung sống với nhau từ năm 1997 nhưng cho đến nay vẫn chưa đăng ký kết hôn. Tại khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Như vậy, hôn nhân giữa chị Bùi Thị N với anh Lê Văn P không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[5] Tại phiên tòa, chị N vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện. Đối với anh P, khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án thì anh không có nộp tường trình để nêu ý kiến của mình về việc chị N yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với anh. Tại khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...*”.

[6] Từ những cơ sở phân tích nêu trên tại các mục số: [1], [2], [3], [4] và [5], Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng khoản 1 Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên bố không công nhận quan hệ chung sống giữa chị Bùi Thị N và anh Lê Văn P là vợ chồng. Về con chung tên: Lê Hoàng K, sinh ngày 02/6/1999 (đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Về tài sản chung và nợ chung: Theo lời trình bày của chị N là

không có và không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Lời đề nghị của Vị Kiểm sát viên là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Chị Bùi Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 8 Điều 28, Điểm a khoản 1 Điều 35, Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 278 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Áp dụng Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 9, Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1/ Về hôn nhân: Tuyên bố quan hệ sống chung của chị Bùi Thị N và anh Lê Văn P không phải là quan hệ vợ chồng.

2/ Về con chung tên: Lê Hoàng K, sinh ngày 02/6/1999 (đã trưởng thành), chị N không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

3/ Về tài sản chung và nợ chung: Theo lời trình bày của nguyên đơn là không có và không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

4/ Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng chị N được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000673, ngày 22 tháng 02 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CLD. Như vậy, chị N đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm. anh Lê Văn P không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đối với bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định

tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự năm 2014.

Nơi nhận:

- VKSND huyện CLD;
- Chi cục THADS huyện CLD;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh ST;
- Các đương sự;
- UBND xã An TT, H.CLD;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đặng Văn Đua